



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐẮK NÔNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐẮK NÔNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400001087 ngày 30/06/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 01/10/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 14.475.540.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 14.475.540.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 58, Đường Quang Trung, Tổ 2, Phường Nghĩa Tân, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0261.3555779
- Fax: (84) 0261.3545872

Ngành nghề kinh doanh

- Mua, bán: Sách giáo khoa, sách tham khảo, vở viết, văn phòng phẩm, thiết bị dạy và học, mỹ phẩm, đồ chơi trẻ em, dụng cụ thể dục thể thao, băng đĩa, âm nhạc;
- Liên kết sản xuất, kinh doanh thiết bị dạy và học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, điện – điện tử, bàn ghế học sinh, hàng trang trí nội thất, các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao;
- Dịch vụ du lịch;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bảo bì từ giấy và bìa;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy tính);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân bổ vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, trò chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Pho to, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 40 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 1 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc và Trưởng phòng kế toán trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Xuân Hà | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |
| • Bà Trần Thị Diễm My | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |
| • Ông Lê Ngọc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Vũ Thị Cảnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |
| • Bà Ngõ Thị Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |
| • Ông Phan Xuân Định | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |

Giám đốc và Trưởng phòng kế toán

- | | | |
|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| • Ông Ngô Xuân Hà | Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |
| • Bà Trương Thị Hồng Linh | Trưởng phòng kế toán | Bổ nhiệm ngày 16/09/2019 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty trong việc lập Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đắk Nông, ngày 27 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 517/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đăk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/03/2020 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đăk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số khoản nợ phải thu 2.869.713.197 đồng, nợ phải trả 2.502.948.115 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2019. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 “Thông tin liên quan đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp”, Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đăk Nông chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/10/2019. Tuy nhiên cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Công ty Nhà nước và Công ty Cổ phần vẫn chưa được thực hiện. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo số liệu chính thức bàn giao.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.767.377.478	22.008.714.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		333.135.808	3.062.065.580
1. Tiền	111	5	333.135.808	3.062.065.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.149.845.974	6.164.497.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.325.170.157	3.682.759.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	117.004.434	119.188.994
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.707.671.383	2.362.549.103
IV. Hàng tồn kho	140	9	9.225.526.365	12.725.293.975
1. Hàng tồn kho	141		9.225.526.365	12.725.293.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.869.331	56.856.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	46.281.037	44.268.582
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	12.588.294	12.588.294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.412.653.313	11.432.219.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.018.862.313	9.195.882.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.994.855.162	9.170.612.241
- Nguyên giá	222		22.715.146.372	22.715.146.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.720.291.210)	(13.544.534.131)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.007.151	25.270.685
- Nguyên giá	228		185.527.570	185.527.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.520.419)	(160.256.885)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.393.791.000	2.236.336.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	2.393.791.000	2.236.336.485
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.180.030.791	33.440.933.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/10/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.556.450.708	16.185.568.422
I. Nợ ngắn hạn	310		14.350.200.708	15.958.693.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	7.764.762.095	8.109.397.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.506.859.776	5.986.878.548
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	423.154.816	219.189.888
4. Phải trả người lao động	314		448.522.390	269.785.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	274.760.000	287.671.969
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.951.385.059	1.105.014.144
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	82.500.000	82.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(101.743.428)	(101.743.428)
II. Nợ dài hạn	330		206.250.000	226.875.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		206.250.000	226.875.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.623.580.083	17.255.365.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	14.623.580.083	17.255.365.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	14.475.540.000	19.576.709.147
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.475.540.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	148.040.083	(2.321.344.137)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(2.594.448.740)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.040.083	273.104.603
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.180.030.791	33.440.933.432



Ngô Thị Giang

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Trưởng phòng kế toán

Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu

Ngô Thị Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Từ 01/10/2019	Từ 01/01/2019
	số	minh	đến 31/12/2019	đến 30/09/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	7.824.648.058	27.800.711.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	43.301.686	2.192.118.802
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		7.781.346.372	25.608.592.890
4. Giá vốn hàng bán	11	22	6.020.014.867	21.526.981.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>1.761.331.505</u>	<u>4.081.611.143</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	154.036	908.745
7. Chi phí tài chính	22	24	5.191.740	8.620.341
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	5.191.740	8.620.341
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	610.465.289	1.050.195.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	790.416.198	2.587.004.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>355.412.314</u>	<u>436.700.305</u>
11. Thu nhập khác	31	26	12.000.000	550.737
12. Chi phí khác	32	27	139.292.544	113.561.407
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(127.292.544)</u>	<u>(113.010.670)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>228.119.770</u>	<u>323.689.635</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	80.079.687	50.585.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>148.040.083</u>	<u>273.104.603</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	102	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	102	-



Ngô Xuân Hà

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Trưởng phòng kế toán

Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu

Ngô Thị Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		228.119.770	323.689.635
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12	177.020.613	535.329.513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(154.036)	(908.745)
- Chi phí lãi vay	06	24	5.191.740	8.620.341
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		410.178.087	866.730.744
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.985.348.384)	(762.995.666)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	3.499.767.610	(3.400.219.857)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.466.795.442)	3.482.178.287
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	(159.466.970)	(68.240.820)
- Tiền lãi vay đã trả	14	16, 24	(6.793.709)	(7.018.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.708.458.808)	110.434.316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	-	(450.163.637)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	154.036	908.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		154.036	(449.254.892)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	330.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(20.625.000)	(20.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.625.000)	309.375.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.728.929.772)	(29.445.576)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.062.065.580	3.091.511.156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	333.135.808	3.062.065.580



Nguyễn Xuân Hà

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Trưởng phòng kế toán

Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu

Ngô Thị Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Sách và Thiết bị Trường học Tỉnh Đắk Nông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400001087 ngày 30/06/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông (Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất ngày 01/10/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua, bán: Sách giáo khoa, sách tham khảo, vở viết, văn phòng phẩm, thiết bị dạy và học, mỹ phẩm, đồ chơi trẻ em, dụng cụ thể dục thể thao, băng đĩa, âm nhạc;
- Liên kết sản xuất, kinh doanh thiết bị dạy và học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, điện – điện tử, bàn ghế học sinh, hàng trang trí nội thất, các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao;
- Dịch vụ du lịch;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy tính);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân bổ vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, trò chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Pho to, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 30
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
 - ✓ Hoạt động in ấn chịu thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/10/2019
Tiền mặt	200.599.414	2.381.577.022
Tiền gửi ngân hàng	132.536.394	680.488.558
Cộng	333.135.808	3.062.065.580

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/10/2019
Báo Đắk Nông	330.277.650	170.356.200
Nhà sách Giáo dục Cư Jút	519.094.228	443.069.785
Công ty TNHH Thanh Tâm Đức	1.277.080.000	1.277.080.000
Các đối tượng khác	1.198.718.279	1.792.253.508
Cộng	3.325.170.157	3.682.759.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Đắk Nông	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	17.004.434	19.188.994
Cộng	117.004.434	119.188.994

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về xử lý tài chính quy trách nhiệm cá nhân (*)	549.777.578	-	549.777.578	-
- Ông Ngô Đình Thanh	365.355.784	-	365.355.784	-
- Ông Tạ Danh Nghĩa	49.364.461	-	49.364.461	-
- Bà Tạ Thị Hợi	135.057.333	-	135.057.333	-
Phải thu thanh tra Tỉnh Đắk Nông (**)	512.867.271	-	512.867.271	-
Phải thu cá nhân về các khoản chi sai chế độ (**)	201.850.000	-	201.850.000	-
- Ông Lê Minh Hậu	52.850.000	-	52.850.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hương	50.000.000	-	50.000.000	-
- Bà Mai Thị Sang	45.000.000	-	45.000.000	-
- Ông Nguyễn Mai Quang	32.000.000	-	32.000.000	-
- Bà Ngô Thị Nhâm	22.000.000	-	22.000.000	-
Tạm ứng	2.441.906.000	-	57.733.720	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	164.400.000	-	164.400.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	767.533.329	-	767.533.329	-
Phải thu khác	69.337.205	-	108.387.205	-
Cộng	4.707.671.383	-	2.362.549.103	-

(*) Các khoản nợ phải thu về xử lý tài chính quy trách nhiệm đối với các cá nhân (do trách nhiệm đối với tiền nợ tồn đọng không thu hồi được, chi tạm ứng sai quy định ...) theo quyết định của Giám đốc Công ty.

(**) Đây là các khoản phải thu liên quan đến Kết luận số 1785/KL-UBND ngày 17/08/2007 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông “Về việc thanh tra hoạt động sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật tại Công ty Sách Thiết bị Trường học Đắk Nông” (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/10/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	824.115.195	-	885.389.932	-
Công cụ, dụng cụ	9.100.000	-	-	-
Hàng hóa	8.392.311.170	-	11.839.904.043	-
Cộng	9.225.526.365	-	12.725.293.975	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, chậm luân chuyển tại 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2019.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Bảo hiểm (xe, dân sự, cháy nổ)	20.781.037	5.102.976
Chi phí thuê nhà	25.500.000	35.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.058.333
Chi phí trả trước khác	-	3.107.273
Cộng	46.281.037	44.268.582

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Chi phí san lấp mặt bằng	1.145.998.689	1.156.603.626
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	218.089.263	212.845.514
Chi phí thuê nhà	216.000.000	234.000.000
Chi phí sửa chữa	813.703.048	632.887.345
Cộng	2.393.791.000	2.236.336.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.101.992.951	13.496.449.784	1.116.703.637	-	22.715.146.372
Phân loại lại	-	(586.905.875)	476.005.875	110.900.000	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.101.992.951	12.909.543.909	1.592.709.512	110.900.000	22.715.146.372
Khấu hao					
Số đầu kỳ	4.336.872.559	8.729.829.480	477.832.092	-	13.544.534.131
Phân loại lại	-	(406.870.583)	295.970.583	110.900.000	-
Khấu hao trong kỳ	33.205.113	122.079.294	20.472.672	-	175.757.079
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.370.077.672	8.445.038.191	794.275.347	110.900.000	13.720.291.210
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.765.120.392	4.766.620.304	638.871.545	-	9.170.612.241
Số cuối kỳ	3.731.915.279	4.464.505.718	798.434.165	-	8.994.855.162

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 110.900.000 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 427.936.806 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	185.527.570
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	185.527.570
Khấu hao	
Số đầu kỳ	160.256.885
Khấu hao trong kỳ	1.263.534
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	161.520.419
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	25.270.685
Số cuối kỳ	24.007.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	495.736.755	547.424.255
Công ty CP Sách - Thiết bị Trường học Đắk Lắk	1.205.675.898	1.205.675.898
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.305.950.579	1.347.160.249
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	1.895.133.567	2.366.268.326
Các đối tượng khác	2.862.265.296	2.642.868.425
Cộng	7.764.762.095	8.109.397.153

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Sở Tài chính Tỉnh Đắk Nông	1.506.081.100	5.955.168.500
Các đối tượng khác	778.676	31.710.048
Cộng	1.506.859.776	5.986.878.548

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		68.260.553	-	70.458.506	-	289.565.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.585.032	80.079.687	-	-	130.664.719
Thuế thu nhập cá nhân	12.588.294	-	-	-	12.588.294	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	100.344.303	10.369.152	110.713.454	-	1
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	2.924.252	-	-	2.924.252
Cộng	12.588.294	219.189.888	98.373.091	186.171.960	12.588.294	423.154.816

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Lãi vay dự trả	-	1.601.969
Chi phí cổ phần hóa	251.070.000	286.070.000
Trích trước thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	22.200.000	-
Trích trước phụ cấp cấp ủy	1.490.000	-
Cộng	274.760.000	287.671.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/10/2019
Kinh phí công đoàn	19.602.005	45.195.989
Bảo hiểm xã hội	51.660.512	-
Phải trả về cổ phần hóa	3.777.125.010	997.300.000
Các khoản phải trả khác	102.997.532	62.518.155
- Ông Ngô Xuân Hà (bên liên quan)	11.987.808	11.987.808
- Các đối tượng khác	91.009.724	50.530.347
Cộng	3.951.385.059	1.105.014.144

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Đắk Lắk	82.500.000	20.625.000	20.625.000	82.500.000
Cộng	82.500.000	20.625.000	20.625.000	82.500.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Đắk Lắk	309.375.000	-	20.625.000	288.750.000
Cộng	309.375.000	-	20.625.000	288.750.000
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	82.500.000			82.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	226.875.000			206.250.000

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 009/2019/HDTD2/BacABank.470 ngày 20/06/2019, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền cho vay tối đa là: 330.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi triệu đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- ✓ Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày 20/06/2019;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi 11,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng /lần. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150%/năm/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
- ✓ Thời gian trả nợ: Thời gian trả nợ gốc là 48 kỳ, mỗi kỳ trả 6.875.000 đồng vào ngày 10 hàng tháng (mỗi kỳ có thời hạn 1 tháng);
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	17.465.083.766	128.057.308	(2.594.448.740)	919.054.993	15.917.747.327
Tăng trong kỳ	2.111.625.381	-	273.104.603	416.363.458	2.801.093.442
Giảm trong kỳ	-	128.057.308	-	1.335.418.451	1.463.475.759
Số dư tại 30/09/2019	19.576.709.147	-	(2.321.344.137)	-	17.255.365.010
Số dư tại 01/10/2019	19.576.709.147	-	(2.321.344.137)	-	17.255.365.010
Tăng trong kỳ	-	-	148.040.083	-	148.040.083
Giảm trong kỳ	5.101.169.147	-	(2.321.344.137)	-	2.779.825.010
Số dư tại 31/12/2019	14.475.540.000	-	148.040.083	-	14.623.580.083

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/10/2019
UBND Tỉnh Đắk Nông	13.349.540.000	17.255.365.010
Các cổ đông khác	1.126.000.000	-
Cộng	14.475.540.000	17.255.365.010

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(2.321.344.137)	(2.594.448.740)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	148.040.083	273.104.603
Phân phối lợi nhuận	-	-
Chuyển sang vốn góp của chủ sở hữu	(2.321.344.137)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	148.040.083	(2.321.344.137)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Bán hàng hóa	5.392.010.922	21.083.916.957
Doanh thu hoạt động in ấn	2.432.637.136	6.657.026.553
Khác	-	59.768.182
Cộng	7.824.648.058	27.800.711.692

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chiết khấu thương mại	43.301.686	1.886.773.822
Hàng bán bị trả lại	-	305.344.980
Cộng	43.301.686	2.192.118.802

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Giá vốn bán hàng hóa	4.268.831.812	16.527.899.402
Giá vốn hoạt động in ấn	1.751.183.055	4.999.082.345
Cộng	6.020.014.867	21.526.981.747

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	154.036	908.745
Cộng	154.036	908.745

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lãi tiền vay	5.191.740	8.620.341
Cộng	5.191.740	8.620.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí lương nhân viên	153.398.051	412.494.614
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.662.398	418.213.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.910.844	20.477.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.727.074	56.157.691
Chi phí bằng tiền khác	27.766.922	142.851.632
Cộng	610.465.289	1.050.195.076

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nhân viên quản lý	311.651.177	1.303.643.430
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.576.647	566.886.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.919.272	31.796.699
Các khoản thuế, phí và lệ phí	6.110.485	226.305.216
Chi phí bằng tiền khác	343.158.617	458.372.613
Cộng	790.416.198	2.587.004.166

26. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Tiền thưởng	12.000.000	500.000
Các khoản khác	-	50.737
Cộng	12.000.000	550.737

27. Chi phí khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Các khoản phạt, truy thu thuế	84.639.544	60.967.330
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	3.858.675
Các khoản khác	54.653.000	48.735.402
Cộng	139.292.544	113.561.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	228.119.770	323.689.635
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	139.692.544	(70.764.473)
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	139.692.544	242.003.907
- Điều chỉnh giảm (Số lỗ được kết chuyển)	-	312.768.380
Tổng thu nhập chịu thuế	367.812.314	252.925.162
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.079.687	50.585.032
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	73.562.463	50.585.032
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	6.517.224	-

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	148.040.083
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	148.040.083
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.447.554
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	102

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.132.235.469	3.782.344.004
Chi phí nhân công	970.723.592	2.616.060.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.020.613	535.329.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	690.019.195	1.239.767.863
Chi phí khác bằng tiền	182.065.673	462.779.776
Cộng	3.152.064.542	8.636.281.587

31. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Thu nhập của Giám đốc	68.190.000	203.144.000
Cộng	68.190.000	203.144.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là: kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa sách, thiết bị trường học và các loại văn phòng phẩm khác từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống và đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.764.762.095	-	7.764.762.095
Chi phí phải trả	274.760.000	-	274.760.000
Vay và nợ thuê tài chính	82.500.000	206.250.000	288.750.000
Phải trả khác	3.112.589.213	-	3.112.589.213
Cộng	11.234.611.308	206.250.000	11.440.861.308
01/10/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.109.397.153	-	8.109.397.153
Chi phí phải trả	287.671.969	-	287.671.969
Vay và nợ thuê tài chính	82.500.000	226.875.000	309.375.000
Phải trả khác	292.284.826	-	292.284.826
Cộng	8.771.853.948	226.875.000	8.998.728.948

Công ty có rủi ro thanh khoản tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	333.135.808	-	333.135.808
Phải thu khách hàng	3.325.170.157	-	3.325.170.157
Phải thu khác	1.498.232.054	-	1.498.232.054
Cộng	5.156.538.019	-	5.156.538.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/10/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.062.065.580	-	3.062.065.580
Phải thu khách hàng	3.682.759.493	-	3.682.759.493
Phải thu khác	1.537.282.054	-	1.537.282.054
Cộng	8.282.107.127	-	8.282.107.127

34. Những thông tin khác

Ngày 17/08/2007 Chủ tịch UBND Tỉnh Đắk Nông có Kết luận số 1785/KL-UBND “Về việc thanh tra hoạt động sản xuất kinh doanh và chấp hành pháp luật tại Công ty Sách Thiết bị Trường học Đắk Nông”, giao cho Chánh Thanh tra tính thu hồi các khoản sau:

(i) Thu hồi các khoản chi không đúng chế độ (tiền lương, mua bảo hiểm nhân thọ, tiền các cá nhân bán hàng không nộp quỹ ...) từ các cá nhân do là 714.717.271 đồng.

Với yêu cầu này, Công ty đã ghi nhận khoản nợ phải thu và thu nhập khác vào BCTC năm 2015. Tuy nhiên, Kết luận số 1785/KL-UBND giao cho Chánh thanh tra tỉnh thực hiện thu hồi khoản tiền sai phạm này nên các cá nhân sai phạm đã nộp trực tiếp tiền bồi hoàn là 512.867.271 đồng cho Thanh tra Tỉnh (số chưa nộp là 201.850.000 đồng). Ngày 05/02/2015 Thanh tra Tỉnh có Văn bản số 74/TTr-PC cho biết số tiền trên đã được Thanh tra nộp vào Ngân sách Nhà nước. Do đó, Công ty xác định đây là khoản phải thu lại từ Thanh tra tỉnh hoặc thu lại từ Ngân sách tỉnh (công nợ phải thu thể hiện tại mục (**)) của Thuyết minh số 8).

(ii) Truy thu 403.372.463 đồng thuế GTGT và thuế TNDN (năm 2004 và 2005).

Để khắc phục nội dung này, Công ty đã nộp vào ngân sách 25.000.000 đồng, số còn phải nộp 378.372.463 đồng chưa ghi nhận vào BCTC.

Tuy nhiên, ngày 23/4/2015, Sở Tài chính tỉnh có văn bản số 99/TTs-STC gửi Ủy ban Tỉnh, tại văn bản này Sở Tài chính dẫn chiếu đến ý kiến của Công an tỉnh tại Báo cáo số 563/BC-CAT ngày 22/10/2014: “Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo thanh tra tỉnh tiếp nhận lại hồ sơ thanh tra để khắc phục các tài liệu chưa đảm bảo tính pháp lý có trong hồ sơ”. Với ý kiến của Cơ quan công an như trên thì Sở Tài chính không đủ cơ sở để hướng dẫn Công ty điều chỉnh sổ sách theo Kết luận số 1785/KL-UBND nêu trên. Sở Tài chính đề nghị UBND Tỉnh Đắk Nông chỉ đạo Thanh tra tỉnh Đắk Nông tiếp nhận lại hồ sơ để khắc phục các tài liệu chưa đảm bảo tính pháp lý và hoàn trả lại cho Công ty số tiền mà các cá nhân đã nộp về tài khoản tạm giữ của Thanh tra (512.867.271 đồng).

35. Thông tin liên quan đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp

Một số thông tin liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Công ty như sau:

- Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa vào ngày 31/12/2017;
- Ngày 19/08/2019, Ủy ban Nhân dân Tỉnh đã ban hành Quyết định số 1373/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước và cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sách – Thiết bị trường học tỉnh Đắk Nông tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần với mức vốn điều lệ 14.475.540.000 đồng, trong đó vốn nhà nước nắm giữ 92,22%;
- Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400001087 ngày 01/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần... Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi tùy thuộc vào số liệu bàn giao chính thức giữa Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ngoài sự kiện liên quan đến quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp có thể làm thay đổi một số số liệu trên Báo cáo tài chính thì không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 đã được kiểm toán bởi AAC. Do đó, các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không đảm bảo tính chất so sánh được và chỉ cho mục đích bổ sung thông tin.



Ngô Xuân Hà

Đắk Nông, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Trưởng phòng kế toán

Trương Thị Hồng Linh

Người lập biểu

Ngô Thị Giang

